

Án số: 05/2020/HNGĐ - ST
Ngày 02 tháng 6 năm 2020
“ V/v ly hôn, nuôi con chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Á T - TỈNH H Y
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị Th**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi
Ông **Trần Quang C** – Cán bộ hưu TT Ân Thi

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2020/TLST-HNGĐ ngày 06/02/2020 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/DSST - QĐXX ngày 17/4/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Vũ Thị T SN 1988**

Trú tại: Đặng Đình, Đặng Lễ, Ân Thi, Hưng Yên

- *Bị đơn:* **Anh Trần Đình Đạt SN 1982**

HKTT: Đặng Đình, Đặng Lễ, Ân Thi, Hưng Yên

- *Người có quyền lợi liên quan:*

Cháu **Trần Đăng D SN 2010**

Cháu **Trần Hải Đ SN 2008**

Cháu **Trần Thị T T SN 2016**

Người đại diện cho các cháu D, Đ, T: Chị T

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Đ vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/8/2019 và các lời khai của chị T trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị T và anh Đ tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có Đ ký kết hôn tại UBND xã Đ L vào năm 2008. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, anh Đ là người mải chơi, vay nợ nhiều và thường xuyên nói dối vợ, chị đã nhiều lần nói chuyện thẳng thắn với anh Đ nhưng anh Đ tỏ thái độ bất cần, không có thiện chí để thay đổi. Vì bản thân là phụ nữ, đi lấy chồng mong muốn có chỗ dựa và bản thân vẫn có niềm tin vào anh Đ nên chị cố gắng chịu đựng. Năm 2011, vì điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng vào miền Nam lập nghiệp, vợ chồng chung sống cùng nhau nhưng vẫn không hạnh phúc, bản thân anh Đ đi làm nhưng chưa bao giờ đưa tiền lương cho chị để thêm vào sinh hoạt gia đình và gửi tiền về cho ông bà nội chăm lo cho các con, qua tìm hiểu chị được biết anh Đ vẫn mải chơi, dính dáng vào cờ bạc, lô đề và gái, do không còn tin tưởng anh Đ nên anh chị thường xuyên to tiếng, đánh cãi, chửi nhau, cuộc sống gia đình ngột ngạt,

tâm lý luôn đề nặng lên mỗi người. Vì không thể tiếp tục ở cùng nhau và cũng mong muốn có khoảng thời gian yên tĩnh để chị bình tâm lại nên tháng 06/2016 anh chị sống ly thân, hai bên ít quan tâm đến nhau. Năm 2019, chị và anh Đ quay về quê sinh sống nhưng không sống cùng nhau, chị về gia đình bố mẹ đẻ ở, còn anh Đ cũng ở với gia đình. Vợ chồng không còn liên hệ gì với nhau nữa, việc ai người đó làm và chấm dứt mọi quan hệ, bản thân anh Đ cũng không quan tâm, hỏi thăm các con, sống không có trách nhiệm. Do không còn tình cảm nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Lời khai bà Tách – mẹ đẻ anh Đ thể hiện: Anh Đ và chị T đến với nhau là tự nguyện, có làm thủ tục Đ ký kết hôn tại xã Đặng Lễ năm 2008. Ngay sau khi anh chị cưới nhau, vợ chồng đã xảy ra nhiều vấn đề, chị T tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ, gia đình bà và anh Đ lại phải lên đón về, trong cuộc sống thì thể hiện cách sống, cách đối nhân xử thế không tốt, ăn nói hỗn láo với bố mẹ chồng, chửi chồng, đánh con, thời gian vợ chồng chị T làm ăn ở miền Nam bản thân chị T cũng rất ít khi gọi điện về hỏi thăm vợ chồng bà và con của anh chị, Năm 2019, chị T về Bắc nhưng cũng không về sống cùng gia đình bà mà đón các con về nhà bố mẹ đẻ ở, nhìn chung chị T sống không có tình cảm, không có trách nhiệm với gia đình. Đối với anh Đ thì lần về nhà gần đây nhất là tết vừa rồi, ra tết lại đi, vợ chồng bà không biết hiện nay anh Đ đang làm gì, ở đâu. Nay chị T có đơn ly hôn anh Đ bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vợ chồng anh Đ có 03 con chung Trần Hải Đ SN 2008; Trần Đ D SN 2010 và Trần Thị T T SN 2016. Khi vợ chồng anh Đ vào Nam làm ăn thì vợ chồng bà trực tiếp nuôi các cháu, năm 2019 chị T về và đã đón các con về chăm sóc. Bà có quan điểm mong muốn được nuôi hai cháu trai. Về tài sản chung, công nợ, công sức của vợ chồng chị T bà không nắm được.

Biên bản xác minh với UBND xã Đặng Lễ thể hiện: Qua kiểm tra sổ Đ ký kết hôn được lưu trữ tại UBND xã thì vào ngày 02/01/2008 chị T và anh Đ có Đ ký kết hôn. Sau khi lấy nhau vợ chồng chị T làm ăn ở địa phương được một thời gian thì vào Miền Nam làm ăn, cuộc sống có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không địa phương không nắm được. Hiện nay chị T không sinh sống ở xã Đặng Lễ mà về Quảng Lăng sinh sống. Đối với anh Đ thì tết vừa rồi có về gia đình và sau đó lại đi, hiện nay vắng mặt tại địa phương. Vợ chồng anh Đ có 03 con chung Trần Hải Đ SN 2008; Trần Đ D SN 2010 và Trần Thị T T SN 2016. Vợ chồng anh Đ có hay không có tài sản chung, địa phương không nắm được.

Đối với anh Đ: Quá trình giải quyết vụ án, do anh Đ không có mặt tại địa phương nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ngày 02/6/2020, Tòa án đã mở phiên tòa để xét xử vụ án, anh Đ vắng mặt lần thứ hai, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai tiếp cận chứng cứ, nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, 72 BLTTDS.

3. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi

Áp dụng điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị T phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống cũng như công việc làm ăn hàng ngày, anh Đ hay cờ bạc, gái gú dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, sau đó hai vợ chồng chị T anh Đ và Nam làm ăn anh Đ vẫn không thay đổi. Vợ chồng chị T sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay không ai quan tâm đến ai chị T không biết anh Đ đang ở đâu. Tòa án đã nhiều lần hòa giải tình cảm vợ chồng, nhưng chị T cương quyết xin ly hôn, còn anh Đ vắng mặt không lý do. Điều đó cho thấy vợ chồng chị T anh Đ sống ly thân nhau đã lâu, chị T không còn thiết tha hàn gắn tình cảm và chung sống với anh Đ nữa, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị T ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Có 03 con chung là các cháu Trần Hải Đ sinh năm 2008; cháu Trần Đ D sinh năm 2010; cháu Trần Thị T T sinh năm 2016 hiện đang ở cùng với chị T. Vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng 03 con chung và không đề nghị anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị theo quy định của pháp luật. Nguyện vọng của cháu các cháu Đ và D ở với mẹ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay anh Đ không có mặt và không có quan điểm thể hiện việc anh Đ có nhận nuôi con hay không. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các cháu Đ, D, T nên giao cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom con chung, chị T không được ngăn cản. Về cấp dưỡng chị T không có yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi các con chung cho chị. Hiện tại chị T đang buôn bán hoa quả

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

- Chị T phải chi án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Chị T và anh Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có Đ ký kết hôn tại UBND xã Đặng Lễ vào năm 2008, đây là hôn nhân hợp pháp

được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống theo như chị T trình bày thì vợ chồng có nhiều mâu thuẫn phát sinh và nguyên nhân chủ yếu do anh Đ mãi chơi, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, từ đó dẫn đến va chạm, vợ chồng đánh cãi nhau, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Đ vẫn không có mặt tại Tòa án để thể hiện quan điểm của mình, nhưng qua lời khai của bà Tách là mẹ anh Đ, bà cũng thừa nhận vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn, điều đó cho thấy mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng chị T, anh Đ là thực tế và các bên không tự giải quyết được, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, hai bên sống ly thân, không có trách nhiệm gì với nhau. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa anh Đ và chị T không đạt được, cuộc sống chung từ lâu đã chấm dứt. Do vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: Chị T, anh Đ có 03 con chung Trần Hải Đ SN 2008; Trần Đ D SN 2010 và Trần Thị T T SN 2016 hiện đang ở với chị T. Vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng cả ba con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị. Quan điểm, nguyện vọng của chị T là chính đáng, thể hiện được trách nhiệm đối với các con. Hơn nữa các cháu Đ, D đều có nguyện vọng được ở với chị T, hiện nay gia đình cũng không rõ anh Đ đang làm ăn sinh sống ở đâu, khi nào thì trở về nhà. Do vậy, trước mắt cần giao cả ba con chung cho chị T nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế. Do chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Nếu sau này anh Đ có yêu cầu đề nghị gì về vấn đề con chung và tài sản chung thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Trần Đình Đ.

2. Về con chung: Giao các cháu Trần Hải Đ SN 2008; Trần Đ D SN 2010 và Trần Thị T T SN 2016 cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T vì chị không yêu cầu. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom con chung, chị T không được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: HĐXX không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này anh Đ có yêu cầu đề nghị gì về vấn đề con chung và tài sản chung thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000479 ngày 06/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Đặng Lễ;
- THA;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lương Thị Thủy